VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2022 hợp nhất Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 309 + 310)

Chương II
MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 29. ***Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh***[44]

1. [45]***(được bãi bỏ)***

2. [46]Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp từ 100.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ lô hàng.

---

[44] Cụm từ "Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh" được thay thế bởi cụm từ "Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh" theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[45] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021

[46] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

3. [47]Hàng hóa có tổng trị giá hải quan từ 500.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.

4. [48]Hồ sơ miễn thuế: Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 29a. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế[49]

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

a) Chủng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế;

b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng miễn thuế.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

---

[47] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[48] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[49] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

3. Thủ tục xác nhận trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 13 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị, cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 14 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi tổ chức, cá nhân hoặc có văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề nghị miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế.

4. Thông báo Danh mục miễn thuế

Trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đầu tiên, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho cơ quan hải quan (gọi tắt là Danh mục miễn thuế).

a) Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

- Công văn thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Danh mục miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

- Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

b) Địa điểm thông báo, sửa đổi Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 30 Nghị định này.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính được sử dụng Danh mục miễn thuế do tổ chức, cá nhân đã thông báo với cơ quan hải quan.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế

1. Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24 Nghị định này.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập

khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, gồm:

a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) [50]Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

---

[50] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[51];

d) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: *01 bản chụp*[52];

đ) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: *01 bản chụp*[53];

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[54];

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[55];

---

[51] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[52] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[53] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[54] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[55] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[56];

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[57];

k) [58]Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp.

Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì chủ dự án không phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan.

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế:

a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại *khoản 3*[59] Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên;

b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ

---

[56] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[57] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[58] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[59] Cụm từ "khoản 2" được thay thế bởi cụm từ "khoản 3" theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

5. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại *khoản 3*[60] Điều này; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định;

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động.

7. Trách nhiệm của chủ dự án:

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện

---

[60] Cụm từ "khoản 2" được thay thế bởi cụm từ "khoản 3" theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

tử của cơ quan hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử);

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định;

đ) [61]Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Điều 31a Nghị định này.

Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: *01 bản chụp*[62];

b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: *01 bản chụp*[63];

---

[61] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[62] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[63] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: *01 bản chụp*[64];

d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[65];

đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[66];

e) [67]Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính;

g) Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử

---

[64] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[65] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[66] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[67] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

h) [68]Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 28 Nghị định này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

3. Thủ tục miễn thuế:

a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuế gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

c) [69]Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu

---

[68] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[69] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 15 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đính kèm tờ khai hải quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 16 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7 [70] Nghị định này:

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. [71]Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế

---

[70] Cụm từ "khoản 2 Điều 8" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[71] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hóa không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu.

c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 25 Nghị định này thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trường hợp không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 17 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu

đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dừng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết.

Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng.

Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, chủ dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện.

đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển

thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này.

e) Hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy (01 bản chính); văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan Nhà nước liên quan (nếu có) (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

Điều 31a. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu[72]

1. Thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

a) Đối tượng thông báo:

Chủ dự án có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 18 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận

[72] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

Danh mục miễn thuế đối với các trường hợp phải thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan.

b) Thời điểm và thời hạn thông báo:

Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi toàn bộ dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, đã được tiêu hủy.

Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định này, việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã miễn thuế chưa sử dụng hết trong thời hạn 05 năm.

2. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, chủ dự án thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án thông báo cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thành chế tạo theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 19 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ dự án nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn

thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới thì thực hiện ấn định thuế theo quy định.

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để chế tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án thực hiện thông báo việc sử dụng đối với sản phẩm sau chế tạo.

3. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án có thông báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 20 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền của chủ dự án, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích lắp đặt vào tổ hợp, dây chuyền được miễn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng đối với sản phẩm sau hoàn thiện lắp đặt.

4. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế

a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế tại trụ sở của chủ dự án theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

b) Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự, thủ tục về kiểm tra sau thông quan.

Điều 32. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật Hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. [73]Hồ sơ đề nghị giảm thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 3 Phụ lục VIIa hoặc công văn đề nghị giảm thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp;

c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng

[73] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính.

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính.

3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan;

c) [74]Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giảm thuế theo Mẫu số 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

---

[74] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế và thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

a) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

b) Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) [75]Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

[75] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: *01 bản chụp*[76];

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): *01 bản chụp*[77];

d) Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: *01 bản chụp*[78].

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;

đ) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 Điều này phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: *01 bản chụp*[79].

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

---

[76] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[77] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[78] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[79] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[80] ***(được bãi bỏ)***

Điều 34. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

a) [81]Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu.

b) Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

c) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

d) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

---

[80] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[81] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) [82]Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

b) [83]Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn hoặc hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

c) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: *01 bản chụp*[84];

d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): *01 bản chụp*[85];

đ) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: *01 bản chụp*[86];

---

[82] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[83] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[84] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[85] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[86] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

e) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: *01 bản chụp*[87];

g) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chính.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

[88] ***(được bãi bỏ)***

Điều 35. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

---

[87] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[88] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) [89]Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: *01 bản chụp*[90];

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: *01 bản chụp*[91].

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

[92] ***(được bãi bỏ)***

Điều 36. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu

---

[89] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[90] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[91] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[92] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

c) Sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu;

d) Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây.

4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư,

linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được.

Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu}$$

Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.

5. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) [93]Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: *01 bản chụp*[94];

---

[93] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[94] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: *01 bản chụp*[95];

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

d) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

đ) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp *01 bản chụp*[96];

e) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: *01 bản chụp*[97].

6. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

---

[95] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[96] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[97] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[98] ***(được bãi bỏ)***

Điều 37. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế.

Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

3. [99]Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

---

[98] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[99] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[100] ***(được bãi bỏ)***

Trường hợp người nộp thuế nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục hải quan và thuộc diện không thu thuế trước, kiểm tra sau, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

Điều 37a. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu[101]

1. Các trường hợp không thu thuế

a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này.

b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này.

2. Hồ sơ không thu thuế

Công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 02 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, ngoài công văn yêu cầu không thu thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế.

3. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan.

---

[100] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[101] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế:

a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế.

b) Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này:

Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây.

Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa đã thông quan: Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái xuất hoặc tái nhập cùng với quyết định hoàn thuế lô hàng nhập khẩu, xuất khẩu lần đầu. Số tiền thuế đã nộp của lô hàng tái xuất hoặc tái nhập được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[102]

[102] Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 2. Tổ chức thực hiện***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

2. Nghị định này bãi bỏ, bổ sung, thay thế:

a) Bãi bỏ một số nội dung tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP gồm:

Điểm c khoản 3 Điều 8, điểm b khoản 4 Điều 20, khoản 1 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

Các cụm từ sau: Cụm từ "(đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan) hoặc Mẫu số 03b tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan)" tại điểm a khoản 3 Điều 20; cụm từ "Trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan" tại điểm a khoản 4 Điều 20; cụm từ "khoản 2 Điều 8" tại khoản 4 Điều 31; cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" tại khoản 3 Điều 33, khoản 3 Điều 34, khoản 3 Điều 35, khoản 6 Điều 36, khoản 4 Điều 37.

b) Bãi bỏ các Thông tư:

Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng; Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa là nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước; Thông tư số 81/2013/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012; Thông tư số 116/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản.

c) Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

d) Thay thế Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Bổ sung Phụ lục VIIa và Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quy định về chuyển tiếp ưu đãi thuế nhập khẩu cho đối tượng được miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này:

Đối với các dự án đầu tư, trồng sản phẩm nông sản thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng chính sách miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

Trường hợp Campuchia điều chỉnh địa giới hành chính dẫn đến tên tỉnh Campuchia nêu tại Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này không còn là tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và thay thế Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bãi bỏ quy định về miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại các Quyết định: số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015, số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015, số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 và Điều 7 *Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg*[103] ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Đối với dự án đang được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn hoặc chưa được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập

---

4. Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ:

Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực thi hành.

5. Quy định chuyển tiếp về thủ tục miễn thuế:

a) Trường hợp danh mục hàng hóa miễn thuế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì người nộp thuế được tiếp tục sử dụng danh mục miễn thuế này cho đến khi nhập khẩu hết số lượng hàng hóa ghi trong danh mục miễn thuế đã được phê duyệt;

b) Sổ định mức miễn thuế đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và còn thời hạn sử dụng thì tiếp tục được sử dụng sổ cho đến khi hết thời hạn ghi trên sổ hoặc khi có tăng, giảm biên chế (đối với tổ chức, cơ quan).

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

[103] Cụm từ "Quyết định số 219/2009/QĐ-TTg" được thay thế bởi cụm từ "Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg" theo quy định tại điểm e khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 và 28 của Nghị định này.

2. [104]Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế hoặc thực hiện xác nhận miễn thuế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trừ khoản 1 Điều này.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu.

5. [105]Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

---

[104] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

[105] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu hàng năm trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Tổng cục Hải quan.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu.

9. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài.

10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 06/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Phụ lục I

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Cơ quan 05 người trở xuống	Thêm 03 người	Ghi chú
1	Xe ô tô	03 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	02 chiếc	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	50 lít	30 lít	01 quý
4	Bia các loại	100 lít	60 lít	01 quý
5	Thuốc lá	10 tút	06 tút	01 quý, loại 01 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú: Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

Phụ lục II

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao	Người đứng đầu cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế	Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và viên chức của tổ chức quốc tế	Ghi chú
1	Xe ô tô	02 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	100 lít	70 lít	50 lít	01 quý
4	Bia các loại	300 lít	270 lít	200 lít	01 quý
5	Thuốc lá	30 tút	30 tút	20 tút	01 quý, loại 01 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

Phụ lục III

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH VÀ KỸ THUẬT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Số lượng	Ghi chú
1	Xe ô tô	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	40 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
4	Bia các loại	400 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
5	Thuốc lá	20 tút	Cho lần nhập khẩu đầu tiên, loại 01 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

3. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 3, mục 4, mục 5 danh mục nêu trên cho lần nhập khẩu đầu tiên trong vòng 06 tháng kể từ ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp và thời gian ở Việt Nam từ 90 ngày trở lên.

Phụ lục IV

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

1. Ung thư	16. Teo cơ tiến triển	30. Bệnh Lupus ban đỏ
2. Nhồi máu cơ tim lần đầu	17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng	31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)
3. Phẫu thuật động mạch vành	18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	32. Bệnh lao phổi tiến triển
4. Phẫu thuật thay van tim	19. Thiếu máu bất sản	33. Bỏng nặng
5. Phẫu thuật động mạch chủ	20. Liệt hai chi	34. Bệnh cơ tim
6. Đột quỵ	21. Mù hai mắt	35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ
7. Hôn mê	22. Mất hai chi	36. Tăng áp lực động mạch phổi
8. Bệnh xơ cứng rải rác	23. Mất thính lực	37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động
9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	24. Mất khả năng phát âm	38. Chấn thương sọ não nặng
10. Bệnh Parkinson	25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	39. Bệnh chân voi
11. Viêm màng não do vi khuẩn	26. Suy thận	40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp
12. Viêm não nặng	27. Bệnh nang tủy thận	41. Ghép tủy
13. U não lành tính	28. Viêm tụy mãn tính tái phát	42. Bại liệt
14. Loạn dưỡng cơ	29. Suy gan	
15. Bại hành tủy tiến triển		

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Cư dân biên giới là công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới, người có giấy phép của cơ quan công an tỉnh biên giới cho cư trú ở khu vực biên giới được miễn thuế với trị giá hải quan không quá 2.000.000 đồng/1 người/1 ngày/1 lượt và không quá 04 lượt/1 tháng.

Phụ lục VI

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN ĐƯỢC ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU, CHẾ TẠO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
I	**Nhóm thiết bị chẩn đoán**	
1	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	≥ 0.3 T
2	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính	≥ 2 lát cắt
3	Hệ thống chụp mạch	Các loại
4	Máy chụp X-quang kỹ thuật số	Dòng điện (phát tia) ≥ 300 mA
5	Máy siêu âm, máy siêu âm doppler xuyên sọ	Các loại
6	Máy theo dõi bệnh nhân	≥ 5 thông số
7	Máy theo dõi sản khoa	Các loại
8	Máy điện tim	≥ 3 kênh
9	Máy ghi điện não	≥ 32 kênh, kết nối máy tính
10	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu S_PO2	Các loại
11	Máy Doppler tim thai	Các loại
12	Hệ thống nội soi chẩn đoán	Các loại
13	Máy đo lưu huyết não	Các loại
14	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp cộng hưởng từ	Các loại
15	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp CT scan	Các loại

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
II	**Nhóm thiết bị điều trị**	
1	Bơm tiêm điện	Các loại
2	Bơm truyền dịch	Các loại
3	Máy tạo oxy di động	Công suất từ 5 lít trở lên
4	Máy hút dịch dùng trong phẫu thuật	Tốc độ hút tối đa ≥ 5 lít/phút
5	Máy hút dịch áp lực thấp liên tục/ngắt quãng dùng cho dẫn lưu dịch/khí màng phổi	Tốc độ hút tối đa 2 lít/phút
6	Dao mổ điện cao tần	Công suất ≥ 300 W
7	Hệ thống Laser CO_2 phẫu thuật	Công suất ≥ 40 W
8	Hệ thống nội soi phẫu thuật	Các loại
9	Máy điện trị liệu	Các loại
10	Máy thở	Các loại
11	Hệ thống tán sỏi ngoài cơ thể	Các loại
III	**Nhóm thiết bị tiệt trùng**	
1	Nồi hấp tiệt trùng	Dung tích từ ≥ 20 lít
2	Tủ sấy	Dung tích từ ≥ 50 lít
3	Tủ ấm	Dung tích từ ≥ 50 lít
4	Máy phun dung dịch khử trùng phòng mổ	Các loại
5	Bộ tiệt trùng nhanh dụng cụ dùng trong y tế	Các loại
6	Máy khử khuẩn không khí	Các loại
7	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Các loại
IV	**Nhóm thiết bị xét nghiệm**	
1	Máy phân tích độ đông máu	Các loại

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
2	Máy phân tích nước tiểu tự động	≥ 10 thông số
3	Máy phân tích sinh hóa bán tự động	Các loại
4	Máy ly tâm đa năng	Các loại
5	Máy phân tích huyết học tự động	≥ 18 thông số
6	Tủ an toàn sinh học cấp II	Các loại
V	**Thiết bị xử lý nước thải, rác thải y tế**	
1	Lò đốt rác thải y tế	≥ 5 kg/mẻ
2	Tủ bảo ôn rác thải y tế (đi kèm với Lò đốt rác thải y tế)	Dung tích ≥ 1.000 lít
3	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế bằng vi sóng	Các loại
4	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Các loại
VI	**Thiết bị phục hồi chức năng**	
1	Máy kéo dãn cột sống	Các loại
2	Thiết bị phục hồi chức năng chi dưới	Các loại
3	Thiết bị phục hồi khuỷu tay và khớp vai	Các loại
VII	**Các thiết bị y tế gia đình, cá nhân**	
1	Máy đo huyết áp	Các loại
2	Máy khí dung	Các loại
3	Máy điện tim bỏ túi	Các loại
4	Máy đo đường huyết cá nhân	Các loại
5	Nhiệt kế điện tử	Các loại
VIII	**Các thiết bị khác**	
1	Máy lắc máu	Các loại

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
2	Máy chưng cất nước	Các loại
3	Máy sưởi ấm máu và dịch truyền	Các loại
4	Thiết bị đọc liều và liều kế đo liều xạ trị trong y tế	Các loại
5	Ghế răng	Các loại
6	Máy lấy cao răng bằng siêu âm	Các loại

Phụ lục VII[106]
BIỂU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc
Mẫu số 01a	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ
Mẫu số 02	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc
Mẫu số 02a	Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng
Mẫu số 02b	Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao về danh mục rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng được miễn thuế
Mẫu số 02c	Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế
Mẫu số 02d	Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế
Mẫu số 02e	Văn bản đề nghị Bộ Tài chính xác nhận chủng loại và định

[106] Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được thay thế bởi Phục lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

	lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
Mẫu số 02g	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài
Mẫu số 02h1	Sổ định mức miễn thuế của tổ chức ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)
Mẫu số 02h2	Sổ định mức miễn thuế của viên chức ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)
Mẫu số 02h3	Sổ định mức miễn thuế của nhân viên ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)
Mẫu số 02h4	Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ (do cơ quan hải quan cấp)
Mẫu số 02h5	Sổ định mức miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ (do cơ quan hải quan cấp)
Mẫu số 02i	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của thành viên cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ
Mẫu số 03a	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng
Mẫu số 04	Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị miễn thuế để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

Mẫu số 05	Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 06	Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 07	Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 08	Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 09	Công văn đề nghị hoàn thuế
Mẫu số 09a	Công văn đề nghị không thu thuế
Mẫu số 10	Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu
Mẫu số 11	Danh sách cá nhân/hộ gia đình/hộ kinh doanh đầu tư, trồng nông sản tại tỉnh... của Campuchia giáp tỉnh... của Việt Nam năm...
Mẫu số 12	Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan về việc giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu
Mẫu số 13	Công văn đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế
Mẫu số 14	Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế
Mẫu số 15	Bảng kê chi tiết hàng hóa dự kiến nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền
Mẫu số 16	Thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp dây chuyền
Mẫu số 17	Văn bản thông báo chuyển nhượng dự án đầu tư
Mẫu số 18	Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế
Mẫu số 19	Thông báo về việc hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị
Mẫu số 20	Thông báo về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền
Mẫu số 21	Thông báo ngày dự án chính thức hoạt động của dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên

Mẫu số 22	Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan hàng hóa nhập khẩu tại chỗ
Mẫu số 23	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác
Mẫu số 24	Văn bản cam kết về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất
Mẫu số 25	Thông báo về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan
Mẫu số 26	Giấy xác nhận về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số:.../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho... (tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

Tổng số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày:..., trong đó, số lượng người tăng thêm tính từ ngày.../tháng.../năm... là:... người theo Công hàm số... ngày.../tháng.../năm... của... (tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

(Tên cơ quan, tổ chức đề nghị)... kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho cơ quan... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 01a

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số:.../...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố... cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ).

Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước.../Thỏa thuận... từ ngày... đến ngày...

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ)... kính đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ) theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số:.../... *..., ngày... tháng... năm...*

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà:...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ số:..., ngày cấp.../.../...

Nơi cấp:...

Có giá trị đến ngày:.../.../...

Cơ quan công tác:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

(Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc)... kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 02a

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số:.../... *..., ngày... tháng... năm...*

V/v đề nghị xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:...

(Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc)... đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận miễn thuế đối với số lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng như sau:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng

Lý do:...

Tên Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu:...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02b

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../... V/v xác nhận danh mục rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng miễn thuế	*..., ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: - Cơ quan/Tổ chức...

- Chi cục Hải quan... (nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu)

Căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Xét văn bản đề nghị số... ngày... của..., địa chỉ...

Bộ Ngoại giao xác nhận số lượng các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ như sau:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu:...

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

Mẫu số 02c

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC[(1)]

Số:.../...
V/v xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ công tác được miễn thuế

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ khoản 3, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ[(2)] số:... Ngày cấp:... Nơi cấp:...

Địa chỉ:...;

Số điện thoại:...;

Đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận:

Chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ cho nhu cầu công tác được miễn thuế như sau:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)

Lý do:...

Tên Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu:...

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN NƠI CÁ NHÂN LÀM VIỆC[(3)]
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.
(2), (3) Đối với tổ chức: Bỏ trống.

Mẫu số 02d

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../... V/v xác nhận chủng loại định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ công tác được miễn thuế	*..., ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: - Cơ quan/Tổ chức...

- Chi cục Hải quan... (nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu)

Căn cứ khoản 3, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Xét văn bản đề nghị số... ngày... của..., địa chỉ...

Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ cho nhu cầu công tác ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được miễn thuế như sau:

STT	**Chủng loại (Tên hàng)**	**Đơn vị tính**	**Định lượng (Số lượng)**	**Ghi chú**

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu:...

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

Mẫu số 02e

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC[1]

Số:.../...

V/v đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ khoản 4, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ/Hộ chiếu[2]:...

Ngày cấp:.../.../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Địa chỉ:...;

Số điện thoại:...; Số Fax:...

Do Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài... ngày... về... không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận.

(Tên tổ chức/cá nhân)... đề nghị Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài dự kiến nhập khẩu dưới đây:

STT	**Chủng loại (Tên hàng)**	**Đơn vị tính**	**Định lượng (Số lượng)**	**Ghi chú**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Cột (4): Ghi số lượng hàng hóa dự kiến nhập khẩu.

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ... đến...

Nơi dự kiến đăng ký tờ khai hải quan:...

(Tên tổ chức/cá nhân)... cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN NƠI CÁ NHÂN LÀM VIỆC(3)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2), (3) Đối với tổ chức: Bỏ trống.

Mẫu số 02g

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận..... ngày... giữa tổ chức... và Chính phủ Việt Nam;

Căn cứ...;

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số... ngày...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận...

1. Tên tổ chức, cá nhân:...

2. Chủng loại, định lượng:

Số TT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)	Ghi chú

Điều 2. Tổ chức/cá nhân nêu tại Điều 1 có trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đúng mục đích được miễn thuế.

Trường hợp sử dụng không đúng mục đích, tổ chức, cá nhân phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế theo quy định của pháp luật trước khi thay đổi mục đích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,... và tổ chức/cá nhân... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Bộ Ngoại giao;
- Tổng cục Hải quan;
- ...;
- Tổ chức/cá nhân...;
- Lưu: VT,...

THỦ TƯỚNG

Mẫu số 02h1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ:**.....CQ/.....**

Số quản lý:**.....**

Số sổ đã được cấp:**.....**

Số quản lý:**.....**

Sổ cơ quan

(Office book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam trong 03 năm.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người mua hàng xuất trình:

a) Sổ định mức miễn thuế.

b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao cấp.

c) Công hàm đề nghị mua hàng.

4. Khi mất Sổ, cơ quan được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
5. Khi thay Sổ mới, cơ quan được cấp Sổ phải gửi trả Sổ định mức miễn thuế này về Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 11 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 11 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu đỏ.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Vietnam within 03 years.
2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other import commodities into Vietnam.
3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Vietnam, the followings are presented:

   a. The quota book.

   b. Passport or I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.

   c. Letter of recommendation.
4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
5. If change the book, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
6. This book includes 11 pages, numbered from 1 to 11 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is red.
7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

Xác nhận của cơ quan sở hữu Sổ định mức miễn thuế:

Cơ quan/Mission:.....

Địa chỉ/Address:.....

Điện thoại/Telephone:.....

Số lượng biên chế của cơ quan/Number of staff members:.....

..., ngày... tháng... năm...
Người đứng đầu cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)
The Head of Mission
(Signed and Sealed)

XÁC NHẬN CỦA CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC BỘ NGOẠI GIAO VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Directorate of State Protocol

Cơ quan:.....
Mission

Số lượng người:.....
Number of Staff Members

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30-7-1994 của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP dated 30 July 1994

Từ ngày/from:.....

Đến ngày/to:.....

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỔ
CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 18 March 2021 have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members:..... tổng số/Total:.....

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of..... xe ô tô/Automobiles;..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....
Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước
Chief of State Protocol

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỔ
CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members:..... tổng số/Total:.....

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of..... xe ô tô/Automobiles;..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....
Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước
Chief of State Protocol

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỔ
CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members:..... tổng số/Total:.....

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of..... xe ô tô/Automobiles;..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....
Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước
Chief of State Protocol

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

4.Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

5. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

6. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 01 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 3 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 túi được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.

6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ:.....VC/.....
Số quản lý:.....

Sổ viên chức ngoại giao
(Personal book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam theo nhiệm kỳ công tác.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người được cấp Sổ xuất trình:

   a) Sổ định mức miễn thuế.

   b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao cấp.
4. Khi mất Sổ, người được cấp sổ cần thông báo ngay cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
5. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 6 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu xanh lá cây.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The Quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam within mission term.
2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorises the other to import commodities into Viet Nam.
3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam, the followings are presented:

   a.The quota book.

   b.Passport or I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol Ministry of Foreign Affairs.
4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
5. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
6. This book includes 6 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is green.
7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

XÁC NHẬN CỦA CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC BỘ NGOẠI GIAO VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Directorate of State Protocol

Ông/bà: .....

Mr/Mrs

Chức vụ: .....

Position:

Cơ quan: .....

Mission:

Chứng minh thư số: .....

ID card:

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30/07/1994 của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP date 30 Jul. 1994

Từ ngày/from: .....

Đến ngày/to: .....

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú:

- Người kế nhiệm chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe hai bánh gắn máy khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy theo quy định. Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về người tiền nhiệm, thông tin về xe của người tiền nhiệm trên trang bị chú của sổ định mức hàng miễn thuế.

- Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá

Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 01 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.

6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ:..... NV/.....
Số quản lý:.....

Sổ nhân viên
(Executive staff book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam theo nhiệm kỳ công tác.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người được cấp sổ xuất trình:

   a) Sổ định mức miễn thuế.

   b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao cấp.
4. Khi mất Sổ, người được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
5. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 6 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có xanh da trời.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The Quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam within mission term.
2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorises the other to import commodities into Viet Nam.
3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam, the followings are presented:

   a.The quota book.

   b.I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol Ministry of Foreign Affairs.
4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
5. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
6. This book includes 6 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is blue.
7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

XÁC NHẬN CỦA CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC BỘ NGOẠI GIAO VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Directorate of State Protocol

Ông/bà:.....

Mr/Mrs

Chức vụ:.....

Position:

Cơ quan:.....

Mission:

Chứng minh thư số: .....

ID card:

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30/7/1994 của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP date 30 Jul. 1994

Từ ngày/from:

Đến ngày/to:

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú:

- Người kế nhiệm chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe hai bánh gắn máy khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy theo quy định. Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về người tiền nhiệm, thông tin về xe của người tiền nhiệm trên trang bị chú của sổ định mức hàng miễn thuế.

- Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 01 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.

6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ:**.....TC/.....**
Sổ quản lý:**.....**

Sổ tổ chức
(Office book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp Sổ tự nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
2. Khi mất Sổ, cơ quan được cấp sổ cần thông báo ngay cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.
3. Khi thay Sổ mới, cơ quan được cấp Sổ phải gửi trả Sổ định mức miễn thuế này về Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.
4. Sổ này gồm 08 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 8 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu vàng.
5. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
6. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other import commodities into Vietnam.
2. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Provincial or Municipal Customs Department.
3. If change the book, the user should return the quota book to the Provincial or Municipal Customs Department.
4. This book includes 08 pages, is numbered from 1 to 8 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is yellow.
5. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
6. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

Xác nhận của cơ quan sở hữu Sổ định mức miễn thuế:

Cơ quan/Mission:.....

Địa chỉ/Address:.....

Điện thoại/Telephone:.....

Số lượng biên chế của cơ quan/Number of staff members: .....

...., ngày... tháng... năm...
Người đứng đầu cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)
The Head of Mission
(Signed and Sealed)

XÁC NHẬN CỦA CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ
VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ
Certification of the Provincial or Municipal Customs Department.

Cơ quan: .....

Mission

Số lượng người: .....

Number of Staff Members

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước..... hoặc thỏa thuận..... từ ngày.....

Enjoys the privileges and immunities under..... date.....

Chủng loại và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo Điều ước/thỏa thuận/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased as stipulated in Treaties/Agreements/Prime Minister's Decisions approving the list and quota of duty-free imported goods according to International Treaties/Agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

..., ngày... tháng... năm...
Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố
Chief of Provincial or Municipal Customs Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

4. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

5. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

6. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

7. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

8. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

9. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem mặt hàng rượu, bia, thuốc lá tại Phụ lục phù hợp với định lượng miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc định lượng tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài/The quantity of stamps for the management of alcohol, beer and cigarettes in the Appendix is consistent with the duty-free quota stipulated in international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations or consistent with the quota stipulated in the Prime Minister's Decision approving the list and quota of duty-free imported goods according to international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations.

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 túi được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

(Xem tiếp Công báo số 313 + 314)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng